TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 552/2020/DS-PT
Ngày: 23-10-2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Minh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Phạm Công Mười

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 320/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc*: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1320/2020/QĐPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa:

-*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1961.
Địa chỉ thường trú: Linz, Austria (Áo).
Địa chỉ tạm trú: huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Ông Lê Văn T;
Địa chỉ: Số 87/29 Nguyễn Sỹ Sách, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

-*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

-*Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/01/2019 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Đ có quan hệ họ hàng. Ngày 28/01/2012 bà X cho bà Đ và chồng là ông Nguyễn Văn H vay 100.000.000 đồng. Đến ngày 11/9/2013, tiếp tục cho vay lần 2 số tiền 50.000.000 đồng. Cả hai lần vay tiền đều không có thời hạn. Đến nay, vợ chồng bà Đ chưa trả nợ. Bà X xuất trình "Đơn ghi nợ" không ghi ngày, tháng, năm đứng tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ để chứng minh và bà X xác định chữ ký, chữ viết trong tài liệu là của ông H, bà Đ. Khi vợ chồng bà Đ xuất trình giấy chuyển tiền cho bà Đoàn Thị Huê và giấy xác nhận của bà Lê Thị Bích Hồng thì bà X thừa nhận vợ chồng bà Đ đã trả được 105.000.000 đồng thông qua hai người này. Nay bà X yêu cầu vợ chồng bà Đ trả 150.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi từ khi vay đến tháng 9 năm 2019, số tiền đã trả 105.000.000 triệu đồng được trừ vào tiền lãi, còn lại trừ vào nợ gốc, tổng số tiền vợ chồng bà Đ phải trả là 163.100.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Cuối năm 2014, do cần tiền đóng ghe đi biển nên vợ chồng bà đã vay bà X hai lần tiền, lần đầu 100.000.000 đồng, 2 tháng sau vay tiếp 50.000.000 đồng, việc cho vay không lập giấy tờ, vay có lãi 3%/tháng và không có thời hạn. Hàng tháng vợ chồng bà đều trả lãi đầy đủ cho bà X, việc trả lãi cũng không lập giấy tờ. Do ghe bị chìm không đi đánh bắt hải sản được nên vợ chồng bà không có tiền để trả cho bà X mà phải bán nhà để trả nợ. Ngày 30/11/2016, theo yêu cầu của bà X vợ chồng bà đã trả cho bà X 75.000.000 đồng thông qua bà Đoàn Thị Khuê. Đến đầu năm 2017, trả tiếp 30.000.000 đồng thông qua bà Lê Thị Bích Hồng. Vì vậy, vợ chồng bà chỉ còn nợ bà X 45.000.000 đồng. Đến ngày 13/02/2020, vợ chồng bà Đ trình bày, sau khi xem lại sổ sách, vợ chồng bà xác định ngoài hai lần trả tiền trên vợ chồng bà đã nhờ hai con là Nguyễn Thị My, Nguyễn Thị Thảo nhiều lần trả tiền cho bà X trong năm 2015, 2016 vào tài khoản của bà X và bà Khuê. Do thời gian đã lâu nên vợ chồng bà không nhớ ngày, tháng chuyển tiền cũng như số lần, số tiền mỗi lần trả. Ngoài ra, vợ chồng bà còn trả cho bà X 20.000.000 đồng thông qua bà Nguyễn Thị Mến. Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án khấu trừ các khoản đã trả vào nợ gốc, số còn lại vợ chồng bà tiếp tục trả, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà X.

Người làm chứng bà Đoàn Thị Khuê trình bày:

Bà và bà X có quan hệ bạn bè, trước đây bà có cho bà X vay tiền. Ngày

30/11/2016 bà có nhận 75.000.000 đồng do bà Đ chuyển. Ngày 06/4/2015 bà nhận 10 triệu đồng do chị Nguyễn Thị My chuyển vào tài khoản. Số tiền này bà X báo để trả vào nợ vay nên bà đã trừ vào khoản nợ của bà X với bà. Giữa bà và mẹ con bà Đ không có quan hệ gì dẫn đến phải chuyển tiền. Vì lý do công việc bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Lê Thị Bích Hồng trình bày:

Bà có quan hệ họ hàng với cả bà X và bà Đ. Bà có nhận 3 lần tiền, mỗi lần 10.000.000 đồng của bà Đ gửi cho bà X. Bà đã giao đủ 30.000.000 đồng cho bà X. Việc giao, nhận tiền không lập giấy tờ và bà cũng không nhớ ngày, tháng giao nhận do đã lâu. Vì lý do công việc bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mến trình bày:

Bà là em ruột của bà Đ và là chị em họ với bà X. Trong năm 2015, bà có vay bà X 20.000.000 đồng và được bà X nói đến bà Đ nhận tiền. Vì vậy, bà Đ có giao cho bà số tiền trên, việc giao nhận không lập giấy tờ do thời gian đã lâu nên bà không còn nhớ ngày, tháng giao nhận tiền. Số tiền vay bà X theo yêu cầu của bà X sau này bà đã trả cho cho bà Lý.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị My, Nguyễn Thị Thảo trình bày:

Hai chị là con của ông H và bà Đ. Trong năm 2015, 2016 hai chị đã nhiều lần được cha, mẹ nhờ chuyển tiền vào tài khoản của bà X, số tài khoản 0621000399423 tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Thuận và bà Khuê, số tài khoản 4801208004835 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Phan Thiết Bình Thuận để trả nợ cho bà X. Giữa các chị và bà X, bà Khuê không có giao dịch nào liên quan đến tiền bạc. Do đã lâu các chị không nhớ số lần và số tiền đã chuyển nên yêu cầu Tòa án xác minh làm rõ. Vì lí do sức khỏe, chị My yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Áp dụng, Khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 229, khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 474, Điều 476, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đòi số tiền

147.100.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng*) đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đòi số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*) đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn H liên đới trả số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định, về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 06/03/2020, bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự không rút đơn kháng cáo; Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông H và bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bản án dân sự sơ thẩm có kháng cáo nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của các bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Để có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận xét như sau:

[2.1] Án sơ thẩm nhận định:

"Đơn ghi nợ" do bà Nguyễn Thị X xuất trình có nội dung ngày 28 tháng giêng năm 2012 ông H, bà Đ vay bà X 100.000.000 đồng, đến ngày 11 tháng 9 năm 2013 vay tiếp 50.000.000 đồng, lãi thỏa thuận 3%/tháng, tài liệu có chữ ký,

chữ viết mang tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ. Theo yêu cầu của Tòa án, ngày 26/12/2019 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận đã có kết luận số 1023/KLGĐ-PC09 với nội dung chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Đ trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là không phải do cùng một người ký, viết". Căn cứ Kết luận giám định, đủ cơ sở để xác định chữ ký, chữ viết trong "Đơn ghi nợ" không phải của ông H, bà Đ. Ông H, bà Đ khai không viết, không ký giấy vay tiền là có căn cứ. Vì vậy, tài liệu này không có giá trị chứng minh.

Bà Nguyễn Thị X khai đã cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ vay hai lần tiền, tổng cộng 150.000.000 đồng và được vợ chồng bà Đ thừa nhận nên đủ căn cứ để xác định vợ chồng bà Đ đã vay 150.000.000 đồng của bà X.

Về thời điểm vay, bà Nguyễn Thị X khai cho vay trong năm 2012, 2013 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vợ chồng bà Đ khai vay cuối năm 2014 nên Toà án căn cứ sự thừa nhận của bị đơn xác định thời điểm vay cuối năm 2014.

Về thời hạn vay, cả hai bên đều xác nhận hợp đồng vay không thời hạn nên Tòa án công nhận, xác định hợp đồng vay không thời hạn.

Về lãi suất, tại đơn khởi kiện và những lời khai ban đầu, phía bà X không đề cập việc cho vay có lãi hay không có lãi. Khi bà Đ xuất trình chứng cứ trả nợ, phía bà X mới khai cho vay có lãi 3%/tháng. Về phía vợ chồng bà Đ, giai đoạn đầu tham gia tố tụng đã thừa nhận vay có lãi 3%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 25/02/2020, vợ chồng bà Đ khai hợp đồng vay không có lãi, do trước đây vay tiền của nhiều người nên nhớ nhầm, vì vậy đã khai vay bà X có lãi, nay bà xác định lại lời khai đúng là vay không có lãi. Xét thấy, việc bà X khởi kiện và xác định cho vay có lãi chỉ thể hiện bằng lời nói, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Phía bà Đ lúc đầu thừa nhận vay có lãi nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và đến nay phía bà Đ đã thay đổi lời khai, không thừa nhận vay có lãi; phía bà X không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho vay có thỏa thuận lãi nên Tòa án đủ cơ sở để xác định các bên xác lập hợp đồng vay không có lãi.

Về số tiền đã trả:

Cả phía bà X và vợ chồng bà Đ đều xác nhận vợ chồng bà Đ đã trả 105.000.000 đồng cho bà X thông qua bà Khuê, bà Hồng. Lời khai này cũng phù hợp với lời khai của bà Khuê, bà Hồng nên Tòa án xác định vợ chồng bà Đ đã trả cho bà X 105.000.000 đồng. Từ lời khai của vợ chồng bà Đ, tại phiên tòa ngày 14/02/2020, Tòa án đã xác minh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại

thương Việt Nam chi nhánh Bình Thuận thể hiện bà X có số tài khoản 0621000399423 mở tại ngân hàng này, kết quả thể hiện ngày 29 tháng 2 và ngày 15 tháng 7 năm 2016 chị Nguyễn Thị Thảo đã chuyển 9.000.000 đồng, ngày 21/6/2016 chị Nguyễn Thị My chuyển 10.000.000 đồng vào tài khoản số 0621000399423 đứng tên bà X. Phía bà X không có tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa bà với chị My, chị Thảo có giao dịch dẫn đến việc hai chị phải chuyển tiền cho bà nên có căn cứ để xác định vợ chồng bà Đ đã trả 19.000.000 đồng cho bà X như lời khai của phía bị đơn.

Đối với khoản tiền 10.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị My chuyển vào tài khoản của bà Đoàn Thị Khuê, chị My và bà Khuê đều xác nhận số tiền này vợ chồng bà Đ chuyển để trả nợ cho bà X, bà X không phản đối sự việc này nên có căn cứ để xác định vợ chồng bà Đ đã trả số tiền này cho bà X.

Đối với lời khai của bà Mến về việc bà Đ đã trả 20.000.000 đồng cho bà X bằng việc giao số tiền này cho bà Mến. Bà X không thừa nhận lời khai của bà Mến nên không có căn cứ để Tòa án chấp nhận.

Căn cứ nhận định nêu trên tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vợ chồng bà Đ đã trả cho bà X là 134.000.000 đồng. Nay bà X yêu cầu trả nợ còn lại nên vợ chồng bà Đ phải tiếp tục trả 16.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 474, Điều 476, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Với nhận định trên yêu cầu khởi kiện đòi 163.100.000 đồng tiền nợ của bà Nguyễn Thị X chỉ có căn cứ chấp nhận một phần với số tiền 16.000.000 đồng. Vợ chồng bà Đ phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải thi hành, nhưng hai đương sự này là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tòa án miễn án phí cho vợ chồng bà Đ theo quy định. Bà X phải chịu án phí tương ứng với số tiền không được chấp nhận 147.100.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chi phí tố tụng: Bà X xác định chữ ký, chữ viết trong giấy nợ là của ông H, bà Đ. Kết quả giám định thể hiện không phải chữ ký, chữ viết của ông H, bà Đ nên bà X phải chịu chi phí giám định 1.530.000 đồng để hoàn trả cho vợ chồng bà Đ đã nộp tạm ứng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo cuûa đương sự không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoaûn 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng, Khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 229, khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 474, Điều 476, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đòi số tiền 147.100.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng*) đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đòi số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*) đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn H liên đới trả số tiền 16.000.000 đồng (*Mười sáu triệu đồng*) cho bà Nguyễn Thị X.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0007219 ngày 18/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (Án-TLQ).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Minh